

Bản án số: 522/2023/HSPT

Ngày: 30-10-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tôn**

Các thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường**

bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Nam Anh**, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 482/2023/TLPT-HS ngày 05 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Phạm V, bị cáo Nguyễn Thanh S về tội “*Tham ô tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 81/2023/HSST ngày 26/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2023/QĐXXPT-HS ngày 09 tháng 10 năm 2023.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1. Phạm V, Sinh ngày: 30/11/1986; tại: Đà Nẵng; Nơi cư trú: Tổ C, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Nguyên trưởng quầy bánh mì Siêu thị B; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm M và bà Phan Thị C (*Đều còn sống*); có vợ Nguyễn Thị Thủy V1 và có 02 (*con lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất 2018*); Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị bắt tạm giam ngày 21.4.2022. Bị cáo hiện đang bị tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thanh S; Sinh ngày: 27/11/1976; tại: Đà Nẵng; Nơi cư trú: phòng D chung cư E, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ học vấn: 10/12; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn M1 và bà Trần Thị C1 (*Đều còn sống*);

Có vợ Nguyễn Thị L và có 02 con (*lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2007*); Tiền án, Tiền sự: Không.

Về nhân thân: Ngày 3/7/1998, bị Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tuyên phạt 06 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Gây rối trật tự công cộng” quy định tại khoản 1 Điều 198 Bộ luật hình sự năm 1985 (Bản án số 47/HSST).

Bị bắt tạm giam ngày 21.4.2022. Bị cáo hiện đang bị tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo* Phạm V: Luật sư Đặng Văn C2, văn phòng luật sư Đặng Văn C2; địa chỉ: B C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người bào chữa theo luật định của bị cáo* Nguyễn Thanh S: Luật sư Thái Quốc V2, Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

- *Bị hại:*

Công ty cổ phần E; Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1/20, khu đô thị M, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Jariya C3; Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc;

Ông Jariya C3 ủy quyền cho bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1978; Địa chỉ: F L, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng; Chức danh: Giám đốc siêu thị T8 tổ tụng theo giấy ủy quyền ngày 1/5/2021.

Bà Võ Thị Thu T ủy quyền lại cho ông Hồ Công P, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Chức danh: Phụ trách an ninh tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 24/5/2021. Ông P có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Ông Nguyễn Tiến T1, Luật sư Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, theo yêu cầu bị hại. Có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. *Chi nhánh Công ty Cổ phần E tại Đà Nẵng*; Địa chỉ: khu T, đường H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Công ty TNHH D; Địa chỉ: A P, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. Công ty TNHH I; Địa chỉ: E Y, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Anh T2, sinh năm: 1978; Chức vụ: Phụ trách kho hàng Công ty (*Văn bản ủy quyền số: IFDN.POA.2021.01 ngày 10 tháng 6 năm 2021*). Có mặt.

4. Ông Lê Khắc Q, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số C N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. Ông Trần Anh T2, sinh năm 1978; Nơi cư trú: K H, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Kim T3, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Số F N, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn H, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số C Hồ B, tổ E, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

8. Ông Lê Văn N, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Số A L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

9. Bà Lưu Thị M2, sinh năm 1988; Nơi cư trú: K298/24/6 Cách mạng tháng T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984; Nơi cư trú: K T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

11. Ông Lê Văn T4, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

12. Ông Thái Thanh T5, sinh năm 1992; Nơi cư trú: K N, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

13. Ông Vương Thiên Q1, sinh năm 1992; Nơi cư trú: K L, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

14. Ông Vũ Đại P1, sinh năm 1986; Nơi cư trú: H T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

15. Ông Lê Văn T6, sinh năm 2001; Nơi cư trú: Đ, thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

16. Ông Trần Đình A, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

17. Ông Trần Đình Minh K, sinh năm 2000; Nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần E được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần M3, đăng ký lần đầu ngày 17/7/2008, công ty có địa chỉ trụ sở chính tại: Lô A, khu đô thị M, sân bay C, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng, ngành nghề kinh doanh chính là bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, theo đăng ký thay đổi doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 09/8/2019, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Phoom C4 (*Quốc tịch: Thái Lan*) và bà Jariya C3 (*Quốc tịch: Thái Lan*).

Công ty Cổ phần E mở Chi nhánh Công ty Cổ phần E tại thành phố Đà Nẵng (*gọi tắt là B*), được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số 0200662314-001, đăng ký lần đầu ngày 09/5/2007, chi nhánh có địa chỉ tại: Khu T, đường H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của Công ty Cổ phần E, theo đăng ký thay đổi chi nhánh lần thứ 10 ngày 13/9/2019, người đứng đầu chi nhánh là bà Jariya C3.

Công ty TNHH D được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn M4, đăng ký lần đầu ngày 06/12/2011, công ty có địa chỉ trụ sở chính tại: Số A, Đường P, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh, ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn tổng hợp, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Phoom C4 và bà Jariya C3.

Vào ngày 01/7/2014, B ký hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH D về chương trình thu mua tập trung, theo đó kể từ ngày 01/7/2014, Công ty TNHH

D sẽ thu mua hàng hóa từ các nhà cung cấp và bán lại cho B hàng hóa mà B đã đặt, hàng hóa được giao trực tiếp từ nhà cung cấp đến Big C Đ.

Công ty TNHH I được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn M5, đăng ký lần đầu ngày 21/9/2010, công ty có địa chỉ trụ sở chính tại: số E Y, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, ngành nghề kinh doanh chính là xay xát và sản xuất bột thô, theo đăng ký thay đổi doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 29/11/2018, người đại diện theo pháp luật của công ty là bà Bùi Thị L1 và ông Avi Albert F(*Quốc tịch: Pháp*), chủ sở hữu là Công ty TNHH II.

Vào ngày 01/01/2018, Công ty TNHH I ký hợp đồng hợp tác thương mại với Công ty TNHH D, theo đó Công ty TNHH I là nhà cung cấp bột mì cho Công ty TNHH D, bột mì được Công ty TNHH I vận chuyển đến kho hàng của B trên cơ sở đơn đặt hàng của B, nhà cung cấp là bên chịu trách nhiệm giao hàng và dỡ hàng hóa; thời hạn của bản hợp đồng là 01(*một*) năm, sau đó đến năm 2019, 2020 các bên tiếp tục ký lại bản hợp đồng mới, năm 2021 do dịch bệnh các bên chưa ký lại hợp đồng nhưng vẫn hợp tác kinh doanh trên cơ sở của hợp đồng cũ.

Ngày 01/01/2018, Công ty TNHH I ký hợp đồng thuê Công ty TNHH L4 vận chuyển bột mì từ Công ty TNHH I đến các địa chỉ giao hàng, trong đó có B; Tuy nhiên do Công ty TNHH L4 không có xe ô tô có trọng tải nhỏ để giao hàng đến Big C Đ nên ông Trần Anh T2(*là Phó phòng Logistics của Công ty TNHH I*) đã liên hệ thuê Nguyễn Thanh S vận chuyển bột mì từ Công ty TNHH I đến Big C Đ Theo Lệnh giao hàng(*không lập hợp đồng vận chuyển*). Hàng tháng, sau khi đối chiếu công nợ, tiền vận chuyển được Công ty TNHH I thanh toán cho Công ty TNHH L4, sau đó Công ty TNHH L4 chuyển tiền các đơn hàng do Nguyễn Thanh S vận chuyển lại cho ông Trần Anh T2 để thanh toán cho Nguyễn Thanh S, tiền công là 350.000đ/1.000kg bột mì. Nguyễn Thanh S bắt đầu công việc vận chuyển bột mì từ Công ty TNHH I giao đến Big C Đ từ tháng 01/2018 đến tháng 3/2021.

Phạm V là nhân viên tại B từ ngày 03/5/2007 theo hợp đồng học việc, sau đó là hợp đồng lao động có thời hạn. Ngày 01/3/2010, Phạm Vương ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn số D076/2010/HDLĐ với B, giữ chức danh chuyên môn là P2 quây cá, theo phụ lục hợp đồng lao động số 006802/2014/PLHDLĐ ngày 26/9/2014. Phạm V là T7 quây cá; theo phụ lục hợp đồng lao động số 005619/2018/PLHD ngày 25/02/2018 thì Phạm V là Trưởng quây bánh mì từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/3/2021.

Theo Bản mô tả công việc của T7 quây(*Bánh mì*) thì Phạm V được giao nhiệm vụ: Phụ trách các hoạt động của quây bánh mì, quản lý tài sản, nhân sự, thương mại và tài chính của quây bánh mì, quản lý hàng hủy, hàng chuyển giao, hàng bề vỡ, quản lý chống thất thoát hàng hóa ..., thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo yêu cầu công việc và theo phân công của quản lý các cấp, căn cứ vào tình hình kinh doanh tại quây để quyết định lên đơn đặt hàng bột mì trên hệ thống quản lý G.O.L.D của B. Trên đơn đặt hàng (*Purchase Note*) thể hiện các thông tin về số đơn đặt hàng, ngày đặt hàng, ngày giao hàng, chủng loại bột mì, số lượng bột mì, đơn giá...Sau khi lên đơn đặt hàng trên máy vi tính, Phạm V

dùng mail do công ty cung cấp (địa chỉ email: *Vuong.Pham@vn.centralretail.com* *pham.vuong@bigc-vietnam.com*) gửi đơn đặt hàng cho Công ty TNHH I đồng thời in đơn đặt hàng, trình Trưởng bộ phận, Trưởng bộ phận dữ liệu, Giám đốc B ký, rồi chuyển lại cho bộ phận quản lý dữ liệu để nhập dữ liệu, bộ phận quản trị giao nhận để nhận hàng (*bộ phận quản trị giao nhận gồm bảo vệ và nhân viên giao nhận*).

Công ty TNHH I sau khi tiếp nhận đơn đặt hàng từ Phạm V sẽ in lệnh giao hàng (*Delivery Order, gồm 02 bản*) và đơn đặt hàng rồi liên hệ với Nguyễn Thanh S. Nguyễn Thanh S mang theo lệnh giao hàng và đơn đặt hàng điều khiển xe ô tô BKS: 43C-160.28 đến nhận bột mì và chở đi giao cho B theo thời gian, số lượng trên đơn đặt hàng (*Nguyễn Thanh S ký tên xác nhận vào mục người vận chuyển*). Khi chở bột mì đến kho của Big C Đ thì Nguyễn Thanh S cùng bảo vệ và nhân viên giao nhận của Big C tiến hành kiểm tra, đối chiếu hàng hóa trên đơn đặt hàng với lệnh giao hàng, sau đó Nguyễn Thanh S vận chuyển bột mì đến để tại kho của quầy bánh mì, bảo vệ ký tên, đóng dấu “*Đã kiểm tra*” tại mục xác nhận từ khách hàng trên 02(hai) bản lệnh giao hàng, giao 01(một) bản cho Nguyễn Thanh S để giao lại Công ty TNHH I, 01(một) bản giao cho nhân viên giao nhận của Big C để in phiếu nhập kho (R), trên phiếu nhập kho có đóng dấu “B” và dấu “*Đã kiểm tra*” của bảo vệ; Bộ phận quản trị giao nhận nhập dữ liệu bột mì đã nhận vào hệ thống G.O.L.D rồi tập hợp hồ sơ nhận hàng gồm đơn đặt hàng, lệnh giao hàng, phiếu nhập kho để chuyển cho bộ phận kế toán đối chiếu số liệu, thanh toán cho Công ty TNHH I. Đối với trường hợp nhận hàng ngoài giờ, thì trực ban cửa hàng quyết định việc nhập hàng, thành phần nhận hàng gồm: Trục ban cửa hàng, trưởng quầy và nhân viên quầy liên quan, nhân viên bảo vệ; sau khi nhận hàng trực ban cửa hàng bàn giao hồ sơ nhận hàng lại cho bộ phận quản trị giao nhận trong ngày làm việc tiếp theo. (*Trục ban cửa hàng là một trong số các trưởng quầy, các trưởng quầy thay phiên làm trục ban cửa hàng*) - Quy trình đặt hàng, nhập hàng này được quy định tại Quy trình nhận hàng do Công ty Cổ phần E phê duyệt và áp dụng chung cho toàn bộ hệ thống của Big C (trong đó có B).

Vào tháng 3/2018, Phạm V nảy sinh ý định chiếm đoạt bột mì mang ra ngoài bán nên đã rủ Nguyễn Thanh S cùng thực hiện và Nguyễn Thanh S đồng ý. Để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, Phạm V đã lên nhiều đơn hàng liên tiếp nhau - (*sẽ chiếm đoạt 01 đơn hàng*), hoặc lên 01(một) đơn hàng - (*sẽ chiếm đoạt cả đơn hàng hoặc một phần đơn hàng*) nhập vào hệ thống quản lý G.O.L.D của B, rồi gửi mail cho Công ty TNHH I để đặt hàng, đồng thời in đơn đặt hàng trộn lẫn các đơn đặt hàng nhập thực tế để trình cấp trên ký.

Đối với những đơn hàng bột mì chiếm đoạt thì Phạm V sẽ báo trước để Nguyễn Thanh S không nhập vào kho B mà vận chuyển mang đến các chợ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bán cho các đối tượng (*không rõ nhân thân lai lịch*) còn các lệnh giao hàng Nguyễn Thanh S đưa cho Phạm Vương. Lợi dụng quy trình Trưởng quầy - Trục ban cửa hàng được nhận hàng ngoài giờ, việc tổ chức thực hiện quy trình nhận hàng ngoài giờ trong nhân viên tại Big C Đ chưa chặt chẽ, thiếu sót; nhiều nhân viên chưa nắm bắt đầy đủ về quy trình, thành phần nhận hàng ngoài giờ nên Phạm V nói dối với bảo vệ, nhân viên kho giao nhận là

đã nhận hàng ngoài giờ và nhờ bảo vệ ký tên, có lúc V tự ký tên và đóng dấu xác nhận “*Đã kiểm tra*” trên lệnh giao hàng và nhờ nhân viên kho giao nhận in phiếu nhập kho, nhập dữ liệu đơn hàng vào hệ thống G.O.L.D; sau đó chuyển hồ sơ nhận hàng cho bộ phận kế toán đối chiếu số liệu, thanh toán cho Công ty TNHH I.

Từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2021, Phạm V đã lên 293 đơn đặt hàng bột mì để gửi cho Công ty TNHH I, trong đó có 231 đơn hàng thực tế đã được giao đến kho Big C Đ, còn 62 đơn hàng bị Phạm V và Nguyễn Thanh S chiếm đoạt (*trong 62 đơn hàng có 32 đơn hàng do Phạm V trực tiếp ký tên trên xác nhận đã nhận hàng trên các lệnh giao hàng*) với tổng khối lượng là: **151.250 kg** bột mì Địa cầu đỏ - Red Globe. (*có danh sách cụ thể kèm theo*). Số tiền có được từ việc bán bột mì Nguyễn Thanh S đã chuyển cho Phạm V thông qua hình thức: Đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản 40100014260030 của Phạm Vương m tại Ngân hàng TMCP Đ (Phạm V lấy số tiền tương ứng với 1/3 giá trị của đơn hàng, số tiền còn lại là của Nguyễn Thanh S), Phạm V và Nguyễn Thanh S đã tiêu xài cá nhân hết số tiền này. Trong khoảng thời gian tháng 02/2020 đến tháng 03/2021, Nguyễn Thanh S đã 44 lần chuyển khoản vào số tài khoản 40100014260030 của Phạm Vương m tại Ngân hàng TMCP Đ với tổng số tiền là **318.350.000đ** (*Ba trăm mười tám triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng*).

Trong số 62 đơn hàng bị Phạm V và Nguyễn Thanh S chiếm đoạt thì B đã thanh toán cho Công ty TNHH I 54 đơn hàng, hiện còn 8 đơn hàng chưa thanh toán.

**Tang vật tạm giữ: 62 hồ sơ nhập hàng (do B và Công ty TNHH I cung cấp).*

** Tại Kết luận định giá tài sản số: 222/KL-HĐĐGTS ngày 31/12/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng kết luận: 151.250kg bột mì Địa cầu đỏ -Red Globe trị giá: 2.019.393.750 đồng (Hai tỷ, không trăm mười chín triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).*

** Tại Kết luận giám định số: 83/KL-KTHS ngày 03/02/2023 của Phòng K1 Công an thành phố Đ kết luận:*

Chữ ký mang tên Phạm V trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A1 đến A118 so với chữ ký Phạm Vương trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M7 do cùng một người ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 81/2023/HSST ngày 26/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

I. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm V và Nguyễn Thanh S phạm tội “Tham ô tài sản”.

II. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ: Điều a khoản 4 Điều 353, các điểm a, g, m khoản 1 Điều 52; các điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm V: 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 21/4/2022.

2.2. *Căn cứ:* Điểm a khoản 4 Điều 353, các điểm a, g khoản 1 Điều 52; các điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thanh S: 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 21/4/2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/9/2023 bị cáo Nguyễn Thanh S kháng cáo; ngày 18/9/2023 bị cáo Phạm V kháng cáo cả hai bị cáo đề xin giảm nhẹ hình phạt.

Ông Hồ Công P đại diện cho Công ty cổ phần E; xin HĐXX cấp phúc thẩm giảm nhẹ cho các bị cáo một phần về hình phạt, Về dân sự chỉ yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường là 1 tỉ đồng (một tỉ đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh S, Phạm V có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung đơn kháng cáo của các bị cáo: Bản án hình sự sơ thẩm số: 81/2023/HSST ngày 26/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử các bị cáo Phạm V, Nguyễn Thanh S về tội “*Tham ô tài sản*” theo Điểm a khoản 4 Điều 353 và xử phạt bị cáo Phạm V là đúng. Tuy nhiên Cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng dùng thủ đoạn tinh vi... tại điểm m khoản 1 Điều 52 BLHS là không đúng cần được loại bỏ, nên giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt, chấp nhận kháng cáo của của các bị cáo sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy như sau:

[1]. Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận: Phạm V là nhân viên của B với vai trò là T7 quầy có nhiệm vụ: “*Phụ trách các hoạt động của một quầy gồm quản lý tài sản, nhân sự.....thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo yêu cầu công việc và theo phân công của quản lý các cấp...* ”. Nguyễn Thanh S là tài xế xe tải được ông Trần Anh T2 là Phó phòng Logistics Công ty TNHH I thuê vận chuyển hàng bột mì từ kho của Công ty giao tại kho hàng Siêu thị B theo hợp đồng ký kết giữ Công ty CP E tại thành phố Đà Nẵng với Công ty TNHH I (Thông qua việc ký kết hợp đồng vận chuyển với Công ty TNHH L4) theo số lượng, thời gian giao nhận hàng trên đơn hàng của B gửi cho Công ty TNHH I theo thỏa thuận.

Lợi dụng nhiệm vụ và quyền hạn được giao trong thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2021, bị cáo Phạm V đã lên 62 đơn đặt hàng bột mì để gửi cho Công ty TNHH I nhưng không được vận chuyển vào kho của B nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản với tổng khối lượng là: **151.250** kg bột mì Địa cầu đỏ - Red Globe. *Tại Kết luận định giá tài sản số: 222/KL-HĐĐGTS ngày 31/12/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng kết*

lượn:151.250kg bột mì Địa cầu đỏ -Red Globe trị giá: **2.019.393.750** đồng (*Hai tỷ, không trăm mười chín triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*). Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Phạm V, Nguyễn Thanh S về tội “Tham ô Tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 353 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo thì thấy: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm, bị cáo Phạm V là nhân viên B nên nắm rõ quy trình đặt hàng, nhập hàng và các thiếu sót trong việc giao nhận hàng nên đã nảy sinh ý định tham ô tài sản. Bị cáo đã liên hệ thỏa thuận với bị cáo Nguyễn Thanh S là tài xế xe tải được thuê vận chuyển hàng bột mì nhiều lần thực hiện việc mang các đơn hàng của B đã đặt theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP E tại thành phố Đà Nẵng với Công ty TNHH I đến các địa điểm tại Đà Nẵng để tiêu thụ và dùng số tiền có được vào mục đích cá nhân. Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng trực tiếp xâm phạm đến quyền về tài sản của các cơ quan, tổ chức được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, Cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng dùng thủ đoạn tinh vi...tại điểm m khoản 1 Điều 52 BLHS đối với bị cáo V là không đúng cần được loại bỏ tình tiết này, Đối với bị cáo Nguyễn Thanh S cũng chỉ là đồng phạm, mục đích vận chuyển lấy phí Tòa cấp sơ thẩm-Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, các điểm a, g, khoản 1 Điều 52; các điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. *Xử phạt*: Bị cáo Phạm V: 20 (*hai mươi*) năm tù. và Á dụngđiểm a khoản 4 Điều 353, các điểm a, g khoản 1 Điều 52; các điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. *Xử phạt*: Bị cáo Nguyễn Thanh S: 18 (*mười tám*) năm tù là có phần nghiêm khắc nên HĐXX chấp nhận đề nghị của VKS và quan điểm các luật sư giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về dân sự: Ông Hồ Công P đại diện bị hại trình bày, lẽ ra các bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại, theo án sơ thẩm là 1.869.000.000đ nhưng xét thấy gia đình các bị cáo khó khăn, các bị cáo nhận biết lỗi lầm nên đại diện công Ty tự nguyện hỗ trợ số tiền 869.000.000đ nay chỉ bồi thường 1 tỷ đồng(*một tỉ đồng*) chia phần 6/4 như án sơ thẩm. Xét thấy, đây sự tự nguyện phù hợp pháp luật HĐXX ghi nhận. Số tiền này sẽ được khấu trừ cho các bị cáo trong giai đoạn tổ chức thi hành án dân sự.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm V, Nguyễn Thanh S sửa án sơ thẩm số: 81/2023/HSST ngày 26/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về hình phạt.

Tuyên bố bị cáo Phạm V, Nguyễn Thanh S phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, các điểm a, g khoản 1 Điều 52; các điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. *Xử phạt*: Bị cáo Phạm V: 19 (*mười chín*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 21/4/2022.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, các điểm a, g khoản 1 Điều 52; các điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. *Xử phạt*: Bị cáo Nguyễn Thanh S: 17 (*mười bảy*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 21/4/2022.

2. Về dân sự. Ghi nhận sự tự nguyện của Ông Hồ Công P đại diện bị hại hỗ trợ số tiền 869.000.000đ, nay chỉ yêu cầu Phạm V và Nguyễn Thanh S chỉ bồi thường 1 tỷ đồng (*một tỉ đồng*) chia phần 6/4 như án sơ thẩm. Số tiền này sẽ được khấu trừ cho các bị cáo trong giai đoạn tổ chức thi hành án dân sự.

3. Án phí HSPT: Bị Phạm V, Nguyễn Thanh S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn